

STT	Số, ngày ký giấy phép	Tên tổ chức, cá nhân được cấp phép	Tên khoáng sản	Thời hạn (Năm)	Tên, vị trí khu vực thăm dò	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , Múi chiều 6 ⁰)			Ghi chú
							Điểm góc	X(m)	Y(m)	
							5	2346751.0	414180.0	
3	1600/GP- BTNMT (19/7/2016)	Công ty cổ phần Sericit Hà An Sơn La	Quặng sericit	48 tháng	Khu vực Móng vàng, xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên	12.37 ha	1	2352697.0	441170.0	
							2	2352823.0	441251.0	
							3	2352770.0	441564.0	
							4	2352673.0	441661.0	
							5	2352398.0	441497.0	
							6	2352429.0	441399.0	
4	1601/GP- BTNMT (19/7/2016)	Công ty cổ phần Sericit Hà An Sơn La	Quặng sericit	48 tháng	Khu vực bản Suối Lệnh, xã Hang Chú, huyện Bắc Yên	83.7	1	2358484	423209	
							2	2359018	423227	
							3	2358974	423838	
							4	2358565	423816	
							5	2358428	424541	
							6	2358921	424580	
							7	2358909	424750	
							8	2357872	424646	
							9	2358187	423700	
							10	2358496	423704	
II	GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN DO UBND TỈNH SƠN LA CẤP						Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 104 ⁰ ; múi chiều 3 ⁰)			
1	2569/GP- UBND (31/10/2016)	Công ty cổ phần Quyết tiền Sông Mã	Đất sét	12 tháng	bản Quyết Tiên, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	5.632	1	2328193.96	475084.95	
							2	2328164.38	475378.31	
							3	2327841.02	475276.51	
							4	2327832.56	475203.33	
							5	2328082.23	475190.58	
							6	2328070.74	475091.24	
2	2845/GP- UBND (29/11/2016)	Công ty cổ phần khoáng sản Tây Bắc	Quặng đồng	12 tháng	Khu vực bản Ngậm, xã Song Pe, huyện Bắc Yên	15.0	1	2335572.00	551631.00	
							2	2335681.00	551714.00	
							3	2335447.00	552234.00	
							4	2355117.00	552080.00	

STT	Số, ngày ký giấy phép	Tên tổ chức, cá nhân được cấp phép	Tên khoáng sản	Thời hạn (Năm)	Tên, vị trí khu vực thăm dò	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , Múi chiều 6 ⁰)			Ghi chú
							Điểm góc	X(m)	Y(m)	
3	2909/GP- UBND (08/12/2016)	Doanh nghiệp tư nhân Hữu Hào	Đá vôi	12 tháng	bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	2.4159	1	2366992.48	492358.78	
							2	2366977.00	492501.00	
							3	2366896.00	492461.00	
							4	2366899.90	492390.24	
							5	2366935.00	492381.00	
							6	2367088.00	492858.00	
							7	2367048.00	492976.00	
							8	2366934.00	492937.00	
							9	2366974.00	492819.00	
4	169/GP- UBND (22/01/2017)	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thi	Đá làm nguyên liệu sx cát	12 tháng	Tiểu khu Bó Bun, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	1.983	1	2304637.22	568353.10	
							2	2304619.27	568481.53	
							3	2304544.97	568497.58	
							4	2304463.97	568468.27	
							5	2304514.37	568400.18	
							6	2304529.43	568312.95	
5	446/GP- UBND (06/3/2017)	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Hưng Trung	Đất sét	12 tháng	bản Hẹo, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	1.2027	1	2355407.59	497393.89	
							2	2355431.97	497339.94	
							3	2355512.35	497438.47	
							4	2355463.74	497484.46	
							5	2355338.05	497403.86	
							6	2355324.85	497355.83	
6	668/GP- UBND (27/3/2017)	Công ty TNHH xây dựng kinh doanh Tổng Hợp	Đá làm nguyên liệu sx cát	12 tháng	bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Mộc Châu	1.52	1	2302457.32	569582.35	
							2	2302362.73	569620.92	
							3	2302279.87	569500.79	
							4	2302358.15	569447.01	
							2A	2418929.00	454558.00	
							3	2418926.00	454630.00	
							4A	2418812.00	454700.00	
							4B	2418725.00	454706.00	

STT	Số, ngày ký giấy phép	Tên tổ chức, cá nhân được cấp phép	Tên khoáng sản	Thời hạn (Năm)	Tên, vị trí khu vực thăm dò	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, Múi chiều 6°)			Ghi chú
							Điểm góc	X(m)	Y(m)	
7	1005/GP- UBND (24/4/2017)	Công ty cổ phần Đạt Hung	Than	15 tháng	Khu Nà Hỏ, bản Chầu Quân, xã Mường Chiên; bản Púm, xã Pá Ma Pha Khinh	20.34	5A	2418451.00	454802.00	
							5B	2418368.00	454837.00	
							5C	2418166.00	454871.00	
							5D	2418144.00	454906.00	
							6	2417831.00	454959.00	
							7	2417797.00	454843.00	
							8	2418289.00	454667.00	
							9	2418480.00	454709.00	
							9A	2418645.00	454614.00	
							1	2412871.00	455847.00	
							1A	2412837.00	455953.00	
							6A	2412671.00	455.93	
							6	2412717.00	455893.00	
							7	2412653.00	455838.00	
							8	2412481.00	455903.00	
							8A	2412438.00	455873.00	
							11A	2412650.00	455720.00	
							12	2412790.00	455732.00	
8	1010/GP- UBND (24/4/2017)	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Xuân Hùng	Đá vôi	12 tháng	bản Đông, xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	2.46	M1	2.324.280,93	531.118,00	
							M2	2.324.153,76	530.988,85	
							M3	2.324.056,86	531.084,26	
							M4	2.324.184,04	531.213,40	
9	1593/GP- UBND (14/6/2017)	Công ty cổ phần xây dựng Tùng Hưng 196	Cát	9 tháng	bản Chăn, xã Tường Thượng, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	2.674	1	2342304.20	564738.42	
							2	2342322.99	564.882.88	
							5	2342125.04	564890.87	
							6	2342114.33	564762.25	
10	1706/GP- UBND (22/6/2017)	Công ty TNHH Hải Hùng	Đá vôi	8 tháng	bản Nà Liu 2, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	1.6043	1	2348630.07	567401,07	
							2	2348670.63	567431,32	
							3	2348664.85	567524,08	

STT	Số, ngày ký giấy phép	Tên tổ chức, cá nhân được cấp phép	Tên khoáng sản	Thời hạn (Năm)	Tên, vị trí khu vực thăm dò	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ , Múi chiều 6 ⁰)			Ghi chú
							Điểm góc	X(m)	Y(m)	
							4	2348500.97	567524.08	
							5	2348527.91	567436.51	
11	1959/GP-UBND (18/7/2017)	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng I Sơn La	Đất sét	12 tháng	Bản Nà Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	3.4	1	2304398.00	561461.00	
							2	2304436.00	561465.00	
							3	2304519.00	561444.00	
							4	2304542.00	561472.00	
							5	2304547.00	561472.00	
							6	2304528.00	561563.00	
							7	2304510.00	561540.00	
							8	2304439.00	561565.00	
							9	2304425.00	561510.00	
							10	2304414.00	561512.00	
							11	2304397.00	561567.00	
							12	2304315.00	561610.00	
							13	2304314.00	561624.00	
							14	2304294.00	561616.00	
							15	2304220.00	561467.00	
							16	2304237.00	561399.00	
							17	2304288.00	561407.00	
							18	2304343.00	561450.00	
							19	2304353.00	561475.00	
							20	2304373.00	561510.00	
12	2058/GP-UBND (27/7/2017)	Công ty cổ phần Trung Hưng	Thạch anh	18 tháng	khu vực bản Phiêng Ban A, xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên	22.6	1	2351843.00	544765.00	
							2	2351843.00	545146.00	
							3	2351590.00	545146.00	
							4	2351586.00	545278.00	
							5	2351337.00	545278.00	
							6	2351337.00	544765.00	

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CÒN HIỆU LỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐẾN NGÀY 31/8/2017

(Kèm theo Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Số giấy phép Ngày cấp	Tên đơn vị	Tên khoáng sản	Công suất (m ³ /năm hoặc T/năm)	Thời hạn (Năm, tháng)	Tên, vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 104 ⁰ ; múi chiều 3 ⁰)			Ghi chú
								Điểm góc	X(m)	Y(m)	
I	Giấy phép khai thác do UBND tỉnh Sơn La cấp										
1	1568/QĐ- UBND (02/7/2007)	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Tây Bắc (Công ty cổ phần Molybden Việt Nam)	Đồng	470.000 t/năm	7/2035	Vạn sài - Suối Chát, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	24.0	1	2335639.00	558713.00	Đá Đỏ, xã Đá Đỏ, huyện phù Yên
								2	2335241.00	559000.00	
								3	2334792.00	558997.00	
								4	2335207.00	558446.00	
							5.0	1	2340236.00	558525.00	Bản Pưn, xã Sập Xa, huyện Phù Yên
								2	2340001.00	558679.00	
								3	2339899.00	558534.00	
								4	2340142.00	558374.00	
							20.0	1	2339011.00	556512.00	Phiêng Lương, xã Sập Xa, huyện Phù Yên
								2	2338497.00	556917.00	
								3	2338681.00	556237.00	
								4	2338901.00	556044.00	
							15.0	1	2338168.00	557290.00	Phiêng Lương, xã Sập Xa, huyện Phù Yên
								2	2337780.00	557639.00	
								3	2337742.00	557258.00	
								4	2338039.00	556956.00	
							25.0	1	2337352.00	558410.00	Suối On, xã Kim Bon, huyện Phù Yên
								2	2336388.00	559027.00	
								3	2336294.00	558922.00	
								4	2337074.00	558223.00	
							15.0	1	2340709.00	553980.00	Nà Lạy, xã Sập Xa, huyện Phù Yên
								2	2340402.00	554366.00	
								3	2340180.00	554175.00	
								4	2340473.00	553774.00	
							14.0	1	2335597.00	559876.00	Bắc Đá Đỏ, xã Đá Đỏ, huyện Phù Yên
								2	2334854.00	560208.00	
								3	2334796.00	560090.00	
								4	2335498.00	559687.00	
							15.0	1	2342472.00	561113.00	Xã Suối Bau, huyện Phù Yên
								2	2342053.00	561380.00	
								3	2341871.00	561061.00	
								4	2342273.00	560902.00	

STT	Số giấy phép Ngày cấp	Tên đơn vị	Tên khoáng sản	Công suất (m ³ /năm hoặc T/năm)	Thời hạn (Năm, tháng)	Tên, vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 104 ⁰ ; múi chiều 3 ⁰)			Ghi chú
								Điểm góc	X(m)	Y(m)	
							15.0	1	2343009.00	558588.00	Suối Bau, xã Suối Bau, huyện Phù Yên
							2	2342675.00	558947.00		
							3	2342482.00	558679.00		
							4	2342793.00	558358.00		
2	1569/QĐ- UBND (02/7/2007)	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Tây Bắc (Công ty cổ phần Molybden Việt Nam)	Đồng		7/2035	Vạn sài - Suối Chát, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	5.0	1	2320922.00	574811.00	
								2	2320652.00	574954.00	
								3	2320574.00	574809.00	
								4	2320844.00	574668.00	
							15.0	1	2323603.00	578124.00	
								2	2323223.00	578517.00	
								3	2323004.00	578332.00	
								4	2323396.00	577956.00	
3	1570/QĐ- UBND (02/7/2007)	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Tây Bắc (Công ty cổ phần Molybden Việt Nam)	Đồng		7/2035	Vạn sài - Suối Chát, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	12.0	1	2333621.00	552813.00	
								2	2333527.00	553234.00	
								3	2333288.00	553336.00	
								4	2333346.00	552801.00	
							0.6178	1	2350675.00	446835.00	
								2	2350690.00	446851.00	
								3	2350578.00	446956.00	
								4	2350452.00	447020.00	
								5	2350445.00	447009.00	
							1.4144	6	2350406.00	447146.00	
								7	2350434.00	447158.00	
								8	2350381.00	447263.00	
								9	2350421.00	447287.00	
								10	2350355.00	447423.00	
								11	2350293.00	447397.00	
							1.4192	12	2350211.00	447445.00	
								13	2350250.00	447470.00	
								14	2350177.00	447569.00	
								15	2350127.00	447622.00	
								16	2350058.00	447676.00	
								17	2350032.00	447647.00	
								18	2349978.00	447704.00	
								19	2350013.00	447759.00	
								20	2349950.00	447886.00	

STT	Số giấy phép Ngày cấp	Tên đơn vị	Tên khoáng sản	Công suất (m ³ /năm hoặc T/năm)	Thời hạn (Năm, tháng)	Tên, vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 104 ⁰ ; múi chiều 3 ⁰)			Ghi chú
								Điểm góc	X(m)	Y(m)	
4	1188/QĐ- UBND (19/5/2010)	Công ty TNHH 27-7	Magnezit	43.000 t/năm	4/2027	Mỏ Magnezit bản Phúng, bản Hìn Hụ, xã Chiềng En, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	3.1002	21	2349726.00	448107.00	Đang tạm dừng hoạt động
								22	2349683.00	448066.00	
								23	2349798.00	447928.00	
								24	2349875.00	447874.00	
							1.0105	25	2349622.00	448060.00	
								26	2349650.00	448081.00	
								27	2349520.00	448254.00	
								28	2349425.00	448359.00	
								29	2349386.00	448383.00	
								30	2349380.00	448371.00	
								31	2349416.00	448347.00	
								32	2349469.00	448262.00	
								33	2349502.00	448240.00	
							0.0135	34	2349212.00	448527.00	
								35	2349216.00	448529.00	
								36	2349182.00	448573.00	
								37	2349181.00	448572.00	
							0.1373	38	2348881.00	448801.00	
								39	2348841.00	448851.00	
								40	2348812.00	448865.00	
								41	2348803.00	448847.00	
							1.3014	42	2348639.00	448963.00	
								43	2348584.00	449046.00	
								44	2348568.00	449084.00	
								45	2348511.00	449163.00	
								46	2348473.00	449150.00	
								47	2348536.00	449007.00	
								48	2348601.00	448937.00	
							1.6314	49	2348408.00	449276.00	
								50	2348297.00	449340.00	
								51	2348236.00	449438.00	
								52	2348194.00	449420.00	
								53	2348236.00	449320.00	
								54	2348309.00	449245.00	
								55	2348380.00	449220.00	
								1	2325374.00	579937.00	

STT	Số giấy phép Ngày cấp	Tên đơn vị	Tên khoáng sản	Công suất (m ³ /năm hoặc T/năm)	Thời hạn (Năm, tháng)	Tên, vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 104 ⁰ ; múi chiếu 3 ⁰)			Ghi chú
								Điểm góc	X(m)	Y(m)	
5	3099/QĐ- UBND (08/12/2010)	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản KTB	Than	90.000 t/năm	06/2029	Mỏ than Suối Bàng II, xã Suối Bàng, huyện Văn Hồ, tỉnh Sơn La	262.0	2	2324791.00	580304.00	Đang tạm dừng hoạt động
								3	2323849.00	581203.00	
								4	2324245.00	581837.00	
								5	2324673.00	581499.00	
								6	2325105.00	581005.00	
								7	2324992.00	580449.00	
								8	2325410.00	580359.00	
								9	2323860.00	581295.00	
								10	2324227.00	581841.00	
								11	2323299.00	582148.00	
								12	2322847.00	582674.00	
								13	2321662.00	583210.00	
								14	2321521.00	582725.00	
								15	2322221.00	582222.00	
								16	2322645.00	582219.00	
6	1975/QĐ- UBND (30/8/2011)	Công ty cổ phần khoáng sản Sơn La	Than	25.000 tấn/năm	7/2021	Mỏ than Suối Bàng, xã Suối Bàng, huyện Văn Hồ	44.6637	1	2324992.00	580449.00	Đang tạm dừng hoạt động
								2	2325410.00	580359.00	
								3	2325361.94	579795.00	
								4	2325576.66	579808.75	
								5	2325647.23	580653.08	
								6	2325140.72	581180.77	
7	789/QĐ- UBND (24/4/2012)	Công ty cổ phần phát triển Việt Mỹ	Than	30.000 m3/năm	10/2019	Mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu	12.2513	1	2332330.00	527551.00	
								2	2332461.00	527634.00	
								3	2332107.00	528234.00	
								4	2331939.00	528134.00	
8	2348/QĐ- UBND (31/10/2012)	Tổ hợp sản xuất khai thác đá Đức Hiền	Đá vôi	30.000 m3/năm	10/2022	Mỏ đá vôi bản Mé Lếch, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	1.0	1	2336740.85	516228.17	
								2	2336764.21	516231.90	
								3	2336791.76	516204.51	
								4	2336813.77	516219.41	
								5	2336830.68	516242.78	
								6	2336853.30	516307.99	
								7	2336752.14	516334.56	
								8	2336736.51	516277.60	
								1	2343708.27	507928.14	
								2	2343692.04	507944.16	
								3	2343673.94	507949.94	

STT	Số giấy phép Ngày cấp	Tên đơn vị	Tên khoáng sản	Công suất (m ³ /năm hoặc T/năm)	Thời hạn (Năm, tháng)	Tên, vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 104 ⁰ ; múi chiều 3 ⁰)			Ghi chú
								Điểm góc	X(m)	Y(m)	
9	849/QĐ- UBND (26/4/2013); 2846/QĐ- UBND ngày 29/11/2016	Doanh nghiệp tư nhân sản xuất vật liệu và xây dựng An Mai	Đá vôi	46.000 m3/năm	02/2024	Mỏ đá vôi bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	2.5033	4	2343640.96	507965.90	
								5	2343592.19	5077984.93	
								6	2343576.03	507982.41	
								7	2343563.44	507974.44	
								8	2343550.43	507943.18	
								9	2343537.72	507918.07	
								10	2343495.17	507860.37	
								11	2343478.63	507823.26	
								12	2343477.74	507794.93	
								13	2343483.9	507781.92	
								14	2343495.51	507769.96	
								15	2343515.00	507768.00	
								16	2343541.04	507776.04	
								17	2343576.40	507784.84	
								18	2343635.51	507792.06	
								19	2343624.32	507824.22	
								20	2343619.25	507837.14	
								21	2343617.81	507839.56	
								22	2343621.18	507848.26	
								23	2343624.92	507863.83	
								24	2343626.02	507917.88	
								25	2343628.55	507932.44	
								26	2343648.19	507932.23	
								27	2343675.70	507906.49	
								28	2343701.70	507919.34	
10	1021/GP- UBND (27/5/2013); 3177/QĐ- UBND (15/12/2015)	Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Kim Thành	Đá vôi	180.000 m3/năm	12/2020	Mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	4.6851	1	2350787.50	496031.05	
								2	2350803.79	496059.69	
								3	2350813.75	496081.3	
								4	2350820.05	496107.74	
								5	2350798.64	496134.59	
								6	2350672.02	496124.46	
								7	2350600.20	496098.69	
								8	2350554.55	496063.17	
								9	2350548.26	496040.62	
								10	2350502.42	495947.99	
								11	2350469.78	495898.29	

STT	Số giấy phép Ngày cấp	Tên đơn vị	Tên khoáng sản	Công suất (m ³ /năm hoặc T/năm)	Thời hạn (Năm, tháng)	Tên, vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 104 ⁰ ; múi chiều 3 ⁰)			Ghi chú
								Điểm góc	X(m)	Y(m)	
								12	2350514.73	495810.29	
								13	2350548.08	495787.24	
								14	2350600.53	495812.66	
								15	2350581.44	495878.22	
								16	2350579.55	495913.94	
								17	2350594.51	495950.99	
								18	2350628.60	495961.11	
								19	2350650.94	496012.95	
								20	2350671.87	496017.04	
								21	2350736.02	496013.01	
								22	2350772.64	496039.96	
11	1308/GP- UBND (28/5/2014)	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Đá vôi	45.000 m3/năm	12/2020	Mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu	2.0	1	2305653.64	565249.68	
								2	2305677.09	565411.08	
								3	2305503.79	565426.83	
								4	2305501.73	565372.4	
								5	2305567.51	565341.34	
								6	2305579.86	565252.76	
12	2716/GP- UBND (13/10/2014)	Công ty cổ phần xây dựng Trường Giang	Đá vôi	30.000 m3/năm	12/2020	Mỏ đá bản Huổi Lầu, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	2.3626	1	2309688.74	467829.07	
								2	2309732.33	467853.95	
								3	2309757.94	467888.62	
								4	2309729.85	467943.51	
								5	2309625.53	468040.52	
								6	2309551.76	467892.1	
13	2741/GP- UBND (15/10/2014)	Doanh nghiệp tư nhân xây dựng và thương mại Tân Viên	Đá vôi	15.000 m3/năm	12/2020	Mỏ đá bản Văn Cơi, xã Mường Cơi, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	1.0	1	2356907.4	579802.05	
								2	2356911.46	579918.16	
								3	2356826.67	579917.82	
								4	2356815.72	579807.68	
14	3136/GP- UBND (13/11/2014)	Công ty cổ phần Vạn Lộc	Đá vôi	20.000 m3/năm	12/2020	Mỏ đá bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu	1.0	1	2372257.82	474613.4	
								2	2372206.72	474676.15	
								3	2372078.7	474614.87	
								4	2372099.68	474565.33	
15	654/GP- UBND (30/3/2015)	Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tuấn Cường tại thành phố Sơn La	Đá vôi	25.000 m3/năm	12/2020	Mỏ đá bản He, xã Chiềng Khoang, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	1.1507	1	2387214.78	465522.41	
								2	2387305.33	465514.07	
								3	2387377.82	465494.29	
								4	2387379.56	465535.13	
								5	2387366.09	465593.55	

STT	Số giấy phép Ngày cấp	Tên đơn vị	Tên khoáng sản	Công suất (m ³ /năm hoặc T/năm)	Thời hạn (Năm, tháng)	Tên, vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 104 ⁰ ; múi chiều 3 ⁰)			Ghi chú
								Điểm góc	X(m)	Y(m)	
								6	2387281.13	465604.86	
16	136/GP- UBND ngày 21/01/2016	Công ty cổ phần khoáng sản Bao An	Antimon	316 tấn/năm	01/2029	Mỏ Antimon bản Đin Chí, Pom Khốc, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	2.1	A	2305368.00	540013.00	
								B	2305261.00	539943.00	
								C	2305146.00	540069.00	
								D	2305235.00	540139.00	
							4.0	E	2304968.00	540454.00	
								F	2305802.00	540709.00	
								G	2305229.00	540633.00	
								H	2305094.00	540411.00	
17	275/GP- UBND (02/02/2016)	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tuấn Cường	Đá vôi	100.000 m3/năm	6 năm kể từ ngày cấp phép	Mỏ đá Noong Ảng, bản Cọ, phường Chiềng An, thành phố Sơn La	1.52	M1	2360311.10	493709.12	
								M2	2360257.78	493816.76	
								M3	2360145.49	493757.94	
								M4	2360201.88	493649.25	
18	469/GP- UBND (03/3/2016)	Hợp tác xã sản xuất vật liệu xây dựng	Đá vôi	15.000 m3/năm	27 năm 1 tháng kể từ ngày cấp phép	Mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	1.1632	1	2313269.88	541846.10	
								2	2313303.23	541893.99	
								3	2313210.82	542028.56	
								4	2313147.85	541980.11	
							0.8406	5	2313149.79	542014.26	
								6	2313118.52	542058.94	
								7	2313068.31	542080.56	
								8	2313012.07	542079.63	
								9	2313062.07	542003.69	
								10	2313097.98	541959.55	
19	633/GP- UBND (22/3/2016)	Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hồng Long	Đá vôi	20.000 m3/năm	17 năm 2 tháng kể từ ngày cấp phép	Khu vực bản Văn Coi, xã Mường Cói, huyện Phù Yên	2.0193	1	2356783.15	579984.61	
								2	2356816.68	580078.33	
								3	2356789.74	580087.94	
								4	2356708.98	580164.99	
								5	2356680.08	580173.06	
								6	2356663.34	580172.65	
								7	2356629.48	580134.13	
								8	2356636.74	580107.20	
								9	2356644.7	580095.93	
								10	2356655.9	580083.45	
								11	2356668.74	580063.79	
								12	2356688.10	580043.32	
								13	2356718.78	580013.42	

STT	Số giấy phép Ngày cấp	Tên đơn vị	Tên khoáng sản	Công suất (m ³ /năm hoặc T/năm)	Thời hạn (Năm, tháng)	Tên, vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 104 ⁰ ; múi chiều 3 ⁰)			Ghi chú
								Điểm góc	X(m)	Y(m)	
								14	2356713.46	579994.59	
								15	2356722.48	579992.57	
								16	2356747.54	579971.92	
								17	2356749.64	579967.26	
20	823/GP- UBND (05/4/2016)	Công ty cổ phần thương mại Hiền Luyến	Đá vôi	30.000 m3/năm	14 năm 6 tháng	Mỏ đá Huổi Nhả, bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn	2.0	1	2332900.84	480415.85	
								2	2332872.85	480494.66	
								3	2332782.58	480498.24	
								4	2332713.35	480444.12	
								5	2332744.16	480362.25	
								6	2332829.6	480350.61	
21	1559/GP- UBND (30/6/2016)	Doanh nghiệp tư nhân Hữu Hảo	Đá phiến sét	15.385 m3/năm	Hết tháng 5/2022	Mỏ đá phiến sét tại khu vực Thác Vai, bản Mòn, xã Tạ Bú, huyện Mường La,	1.5	1	2371110.1	503951.56	
								2	2371138.87	504055.92	
								3	2370977.52	504080.01	
								4	2370952.55	504009.67	
22	2801/GP- UBND (23/11/2016)	Công ty cổ phần đầu tư Vạn An	Đá vôi	25.000 m3/năm	30 năm	Mỏ đá bản Hồng Ngải, xã Hồng Ngải, huyện Bắc Yên	2.0	1	2345765.00	545716.00	
								2	2345713.00	545839.00	
								3	2345850.00	545900.00	
								4	2345901.00	545776.00	
23	168/GP- UBND (19/01/2017)	Doanh nghiệp tư nhân Nhất Trí Thành	Đá vôi	50.000 m3/năm	6 năm 01 tháng	Mỏ đá Pom Ứ Hừ, xã Chiềng Ngần và phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	1.04	1	2358080.55	493753.377	
								2	2358164.78	493671.41	
								3	2358204.7	493660.27	
								4	2358234.74	493695.68	
								5	2358184.55	493733.43	
								6	2358170.06	493768.58	
								7	2358159.96	493821.2	
24	621/GP- UBND (21/3/2017)	Công ty TNHH Thảo Yên	Đá vôi	25.000 m3/năm	17 năm 7 tháng	Mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu	1.05	1	2369854.28	474533.57	
								2	2369947.31	474617.43	
								3	2369891.713	474680.152	
								4	2369799.73	474598.69	
25	647/GP- UBND (24/3/2017)	Công ty cổ phần xây dựng Trường Giang	Đá vôi	83.000 m3/năm	18 năm	Mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	5.7	1	2351406.86	496452.74	
								2	2351535.16	496291.88	
								3	2351552.28	496194.79	
								4	2351607.11	496165.2	
								5	2351702.61	496263.46	
								6	2351707.55	496280.96	
								7	2351723.24	496324.49	

STT	Số giấy phép Ngày cấp	Tên đơn vị	Tên khoáng sản	Công suất (m ³ /năm hoặc T/năm)	Thời hạn (Năm, tháng)	Tên, vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 104 ⁰ ; múi chiều 3 ⁰)			Ghi chú
								Điểm góc	X(m)	Y(m)	
								8	2351730.87	496356.35	
								9	2351729.98	496386.54	
								10	2351705.27	496444.97	
								11	2351429.74	496475.06	
26	648/GP- UBND (24/3/2017)	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh EDULIGHT	Đá vôi	158.000 m3/năm	14 năm 4 tháng	Mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú, huyện Mường La	4.937	1	2368227.53	498279.21	
								2	2368330.07	498376.59	
								3	2368359.33	498428.35	
								4	2368345.31	498465.44	
								5	2368283.82	498497.29	
								6	2368218.68	498545.17	
								7	2368134.23	498543.99	
								8	2368071.3	498525.67	
								9	2368051.52	498525.92	
								10	2368054.57	498465.17	
27	1190/GP- UBND (12/5/2017)	Doanh nghiệp tư nhân Minh Tâm	Đá vôi	60.000 m3/năm	Hết tháng 12/2020	Mỏ đá bản Hua Tật, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	3.5	1	2298070	579347	
								2	2298035	579556	
								3	2297870	579486	
								4	2297911	579292	
28	1707/GP- UBND (22/6/2017)	Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hồng Long	Đá vôi	50.000 m3/năm	13 năm 2 tháng	Mỏ đá Lũng Dê, bản Bó Nhàng 1, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	1.5169	1	2299958	577820	
								2	2299877	577772	
								3	2299805	577916	
								4	2299895	577959	
29	1859/GP- UBND (07/7/2017)	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng CHĐ	Đá vôi	20.000 m3/năm	16 năm 9 tháng	Mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lãng, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	0.73	1	2373103	467043	
								2	2373162	467053	
								3	2373150	467116	
								4	2373075	467149	
								5	2373048	467093	
								6	2373060	467090	
								7	2373092	467060	
							0.77	8	2372989	466888	
								9	2373050	466865	
								10	2373123	466963	
								11	2373066	466988	
II	Giấy phép khai thác do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp							Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 105 ⁰ ; múi chiều 6 ⁰)			
								1	2355288.11	392850.80	

STT	Số giấy phép Ngày cấp	Tên đơn vị	Tên khoáng sản	Công suất (m ³ /năm hoặc T/năm)	Thời hạn (Năm, tháng)	Tên, vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 104 ⁰ ; múi chiếu 3 ⁰)			Ghi chú
								Điểm góc	X(m)	Y(m)	
30	740/QĐ- QLTN (27/7/1995)	Công ty Cổ phần xi măng Chiềng Sinh Sơn La	Đá vôi	8.860.000 tấn	30 năm kể từ ngày cấp phép	Bản Hèo, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	23.8	2	2355235.11	392823.81	Tạm dừng, Do Nhà máy xi măng đang dừng hoạt động
								3	2354912.11	392993.81	
								4	2354647.11	392308.81	
								5	2354557.11	393473.81	
								6	2354867.43	393638.97	
31	1044/GP- BTNMT (20/5/2008)	Công ty Cổ phần xi măng Mai Sơn	Đá vôi		30 năm kể từ ngày cấp phép	Khu vực Nà Pát, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	18.0	1	2347267.00	407295.00	
								2	2347465.00	407498.00	
								3	2347486.00	407670.00	
								4	2347397.00	407735.00	
								5	2347316.00	407725.00	
								6	2347213.00	407740.00	
								7	2346932.00	407590.00	
								8	2346922.00	407483.00	
								9	2346983.00	407394.00	
								10	2347196.00	407279.00	
							18.7	11	2346481.00	408367.00	
								12	2346419.00	408508.00	
								13	2346400.00	408576.00	
								14	2346416.00	408679.00	
								15	2346484.00	408753.00	
								16	2346420.00	408816.00	
								17	2346183.00	408817.00	
								18	2345921.00	408440.00	
								19	2345941.00	408392.00	
								20	2346143.00	408289.00	
								21	2346207.00	408302.00	
								22	2346237.00	408377.00	
								23	2346340.00	408403.00	
							6.5	1	2346669.00	412076.00	
								2	2346511.00	412179.00	
								3	2346390.00	412318.00	
								4	2346318.00	412355.00	
								5	2346306.00	412147.00	
								6	2346464.00	412018.00	
								7	2346565.00	411950.00	
								8	2346349.00	411936.00	

STT	Số giấy phép Ngày cấp	Tên đơn vị	Tên khoáng sản	Công suất (m ³ /năm hoặc T/năm)	Thời hạn (Năm, tháng)	Tên, vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 104 ⁰ ; múi chiều 3 ⁰)			Ghi chú
								Điểm góc	X(m)	Y(m)	
32	1045/GP- BTNMT (20/5/2008)	Công ty Cổ phần xi măng Mai Sơn	Đá sét	200508 tấn/năm	25 năm kể từ ngày cấp phép	Khu vực Nà Bó, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	22.4	9	2346292.00	412092.00	
								10	2345486.00	412740.00	
								11	2345388.00	412608.00	
								12	2345589.00	412505.00	
								13	2345641.00	412419.00	
								14	2345647.00	412373.00	
								15	2345787.00	412173.00	
								16	2345958.00	412081.00	
								17	2346283.00	411842.00	
							11.0	18	2346095.00	412315.00	
								19	2346078.00	412561.00	
								20	2345966.00	412597.00	
								21	2345903.00	412697.00	
								22	2345761.00	412817.00	
								23	2345667.00	412878.00	
								24	2345540.00	412815.00	
								25	2345515.00	412781.00	
33	1211/GP- BTNMT (22/7/2013)	Công ty TNHH Mỏ Nikel Bản Phúc	Nikel	360.000 tấn	25 năm kể từ ngày cấp phép	Bản Phúc, xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	7	1	2343304.00	429848.00	Tạm dừng hoạt động
								2	2343173.00	430006.00	
								3	2343138.00	430111.00	
								4	2343135.00	430220.00	
								5	2343010.00	430407.00	
								6	2342915.00	430369.00	
								7	2342998.00	430240.00	
								8	2343010.00	430149.00	
								9	2343046.00	430045.00	
								10	2343102.00	429932.00	
								11	2343199.00	429804.00	
34	809/GP- BTNMT 24/5/2013	Công ty cổ phần khoáng sản công nghiệp Miền Bắc	Talc	3675 tấn	27 năm kể từ ngày cấp phép	Bản Tà Phù, xã Liên Hòa, huyện Mộc Châu	3.64	1	2320448.00	487429.00	Dừng, Do không còn quặng
								2	2320523.00	487600.00	
								3	2320308.00	487677.00	
								4	2320205.00	487465.00	
							2.44	5	2319922.00	487706.00	
								6	2320019.00	487859.00	
								7	2319918.00	487943.00	
								8	2319814.00	487778.00	

STT	Số giấy phép Ngày cấp	Tên đơn vị	Tên khoáng sản	Công suất (m ³ /năm hoặc T/năm)	Thời hạn (Năm, tháng)	Tên, vị trí khu vực	Diện tích (ha)	Toạ độ điểm góc khu vực khai thác (hệ VN 2000, KTT 104 ⁰ ; múi chiếu 3 ⁰)			Ghi chú
								Điểm góc	X(m)	Y(m)	
							3.34	9	2320163.00	487938.00	
								10	2319979.00	487974.00	
								11	2320067.00	488173.00	
								12	2320208.00	488110.00	
							3.46	13	2320350.00	487829.00	
								14	2320190.00	487878.00	
								15	2320240.00	488101.00	
								16	2320392.00	488009.00	

**CÁC ĐIỂM MỎ ĐÃ ĐƯỢC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG KHOANH ĐỊNH VÀ CÔNG BỐ LÀ
KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ GIAO TỈNH SƠN LA QUẢN LÝ, CẤP PHÉP***(Kèm theo Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của UBND tỉnh Sơn La)*

STT	TÊN ĐIỂM MỎ	SỐ QUYẾT ĐỊNH, NGÀY THÁNG BAN HÀNH
1	Mỏ than Hìn Tăng, xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai	Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Mỏ than Nà Sàng, xã Cà Nàng - Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai	
3	Mỏ than Nà Sùng, xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai	
4	Điểm mỏ than Nà Hỏ, bản Châu Quân, xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai	
5	Điểm mỏ than bản Púm, Pha Khinh, xã Pha Khinh, huyện Quỳnh Nhai	
6	Điểm mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu	
7	Điểm mỏ than Hang Mon, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	
8	Điểm mỏ than mỏ Mường Lựm, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu	
9	Điểm mỏ than Khe Lay, huyện Yên Châu	
10	Điểm mỏ thạch anh bản Phiêng Ban A, xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên	
11	Điểm mỏ antimon bản Đin Chí, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	Quyết định số 239/QĐ-BTNMT ngày 30/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
12	Điểm quặng sắt bản Tu Rúc, xã Phiêng Păn, huyện Mai Sơn	Quyết định số 2038/QĐ-BTNMT ngày 12/8/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
13	Điểm quặng đồng bản Ngâm, xã Song Pe, huyện Bắc Yên	Quyết định số 789/QĐ-BTNMT ngày 07/4/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường